

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

Số: 16/2019/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kon Tum, ngày 18 tháng 7 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 và Nghị quyết số 45/2017/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum sửa đổi, bổ sung một số nội dung Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Kon Tum

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KON TUM
KHÓA XI KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 96/2017/TT-BTC ngày 27 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 202/2016/TT-BTC ngày 09 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực đăng ký giao dịch bảo đảm; Thông tư số 113/2017/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi Thông tư số 202/2016/TT-BTC ngày 09 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực đăng ký giao dịch bảo đảm;

Căn cứ Thông tư số 215/2016/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin doanh nghiệp, lệ phí đăng ký doanh nghiệp; Thông tư số 130/2017/TT-BTC ngày 04 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 215/2016/TT-BTC ngày 10 tháng 11

năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin doanh nghiệp, lệ phí đăng ký doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 56/2018/TT-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường do cơ quan trung ương thực hiện thẩm định;

Xét Tờ trình số 56/TTr-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 và Nghị quyết số 45/2017/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum sửa đổi, bổ sung một số nội dung Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Kon Tum; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 và Nghị quyết số 45/2017/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Kon Tum

1. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục I (*Phí thuộc lĩnh vực tư pháp*) kèm theo tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 (có Phụ lục I kèm theo).

2. Sửa đổi, bổ sung nội dung các mục I, IV, V, VI, VII Phụ lục I (*Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường*) kèm theo tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 (có Phụ lục II kèm theo).

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 (*Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản*) Nghị quyết số 45/2017/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số nội dung Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 (có Phụ lục III kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum Khóa XI Kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 11 tháng 7 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày 28 tháng 7 năm 2019./.

Nơi nhận: 

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu quốc hội;
- Bộ Tư pháp (*Cục kiểm tra văn bản QPPL*);
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Thường trực HĐND-UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Kon Tum;
- Đài PT-TH tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐ.



CHỦ TỊCH


Nguyễn Văn Hùng

**PHỤ LỤC I**
PHÍ THUỘC LĨNH VỰC TƯ PHÁP

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019
của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp NSNN
I	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng:				
1	Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất				
	Đối tượng nộp phí				
	Các tổ chức, cá nhân có yêu cầu cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất				
	Mức thu phí	đồng/hồ sơ	30.000	50%	50%
2	Động sản trừ tàu bay, tàu biển				
	Đối tượng nộp phí				
	Các tổ chức, cá nhân có yêu cầu cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng động sản (trừ tàu bay, tàu biển)				
	Mức thu phí	đồng/hồ sơ	30.000	50%	50%
II	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm				
1	Đối tượng nộp phí				
	Đăng ký giao dịch bảo đảm	đồng/hồ sơ	80.000	50%	50%
	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	đồng/hồ sơ	30.000	50%	50%
	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	đồng/hồ sơ	60.000	50%	50%
	Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm	đồng/hồ sơ	20.000	50%	50%
	Cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm	đồng/trường hợp	25.000	50%	50%
2	Đối tượng miễn nộp phí				
	Cá nhân, hộ gia đình khi đăng ký giao dịch bảo đảm để vay vốn tại tổ chức tín dụng để sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 và Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn		Miễn thu		
	Yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng cho thuê tài chính do lỗi của Đăng ký viên		Miễn thu		



PHỤ LỤC II

PHÍ THUỘC LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp NSNN
I	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)				
1	Đối tượng nộp phí				
	Các cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị cơ quan có thẩm quyền ở địa phương thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường				
2	Mức thu phí				
2.1	Thẩm định lần đầu				
a	Nhóm 1. Dự án công trình dân dụng có tổng mức đầu tư (tỷ đồng)				
	Đến 10	đồng/báo cáo	8.000.000	100%	0%
	Trên 10 đến 20	đồng/báo cáo	12.500.000	100%	0%
	Trên 20 đến 50	đồng/báo cáo	21.000.000	100%	0%
	Trên 50 đến 100	đồng/báo cáo	37.500.000	100%	0%
	Trên 100 đến 200	đồng/báo cáo	41.500.000	100%	0%
	Trên 200 đến 500	đồng/báo cáo	54.000.000	100%	0%
	Trên 500 đến 1.000	đồng/báo cáo	61.000.000	100%	0%
	Trên 1.000 đến 1.500	đồng/báo cáo	65.000.000	100%	0%
	Trên 1.500 đến 2.000	đồng/báo cáo	67.000.000	100%	0%
	Trên 2.000 đến 3.000	đồng/báo cáo	70.000.000	100%	0%
	Trên 3.000 đến 5.000	đồng/báo cáo	72.500.000	100%	0%
	Trên 5.000 đến 7.000	đồng/báo cáo	77.000.000	100%	0%
	Trên 7.000	đồng/báo cáo	84.000.000	100%	0%
b	Nhóm 2. Dự án hạ tầng kỹ thuật (trừ dự án giao thông) có tổng mức đầu tư (tỷ đồng)				
	Đến 10	đồng/báo cáo	8.600.000	100%	0%

	Trên 10 đến 20	đồng/báo cáo	13.000.000	100%	0%
	Trên 20 đến 50	đồng/báo cáo	22.000.000	100%	0%
	Trên 50 đến 100	đồng/báo cáo	38.000.000	100%	0%
	Trên 100 đến 200	đồng/báo cáo	42.000.000	100%	0%
	Trên 200 đến 500	đồng/báo cáo	55.000.000	100%	0%
	Trên 500 đến 1.000	đồng/báo cáo	62.000.000	100%	0%
	Trên 1.000 đến 1.500	đồng/báo cáo	67.000.000	100%	0%
	Trên 1.500 đến 2.000	đồng/báo cáo	68.000.000	100%	0%
	Trên 2.000 đến 3.000	đồng/báo cáo	71.000.000	100%	0%
	Trên 3.000 đến 5.000	đồng/báo cáo	74.000.000	100%	0%
	Trên 5.000 đến 7.000	đồng/báo cáo	78.000.000	100%	0%
	Trên 7.000	đồng/báo cáo	86.000.000	100%	0%
c	Nhóm 3. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi có tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	đồng/báo cáo			
	Đến 10	đồng/báo cáo	8.800.000	100%	0%
	Trên 10 đến 20	đồng/báo cáo	13.500.000	100%	0%
	Trên 20 đến 50	đồng/báo cáo	22.500.000	100%	0%
	Trên 50 đến 100	đồng/báo cáo	39.000.000	100%	0%
	Trên 100 đến 200	đồng/báo cáo	43.000.000	100%	0%
	Trên 200 đến 500	đồng/báo cáo	56.000.000	100%	0%
	Trên 500 đến 1.000	đồng/báo cáo	63.500.000	100%	0%
	Trên 1.000 đến 1.500	đồng/báo cáo	68.500.000	100%	0%
	Trên 1.500 đến 2.000	đồng/báo cáo	70.000.000	100%	0%
	Trên 2.000 đến 3.000	đồng/báo cáo	73.000.000	100%	0%
	Trên 3.000 đến 5.000	đồng/báo cáo	76.000.000	100%	0%
	Trên 5.000 đến 7.000	đồng/báo cáo	80.000.000	100%	0%
	Trên 7.000	đồng/báo cáo	88.000.000	100%	0%
d	Nhóm 4. Dự án giao thông có tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	đồng/báo cáo			
	Đến 10	đồng/báo cáo	9.200.000	100%	0%
	Trên 10 đến 20	đồng/báo cáo	14.000.000	100%	0%
	Trên 20 đến 50	đồng/báo cáo	23.000.000	100%	0%

	Trên 50 đến 100	đồng/báo cáo	41.000.000	100%	0%
	Trên 100 đến 200	đồng/báo cáo	45.000.000	100%	0%
	Trên 200 đến 500	đồng/báo cáo	59.000.000	100%	0%
	Trên 500 đến 1.000	đồng/báo cáo	66.000.000	100%	0%
	Trên 1.000 đến 1.500	đồng/báo cáo	72.000.000	100%	0%
	Trên 1.500 đến 2.000	đồng/báo cáo	73.500.000	100%	0%
	Trên 2.000 đến 3.000	đồng/báo cáo	76.000.000	100%	0%
	Trên 3.000 đến 5.000	đồng/báo cáo	79.000.000	100%	0%
	Trên 5.000 đến 7.000	đồng/báo cáo	84.000.000	100%	0%
	Trên 7.000	đồng/báo cáo	92.000.000	100%	0%
đ	Nhóm 5. Dự án công nghiệp có tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	đồng/báo cáo			
	Đến 10	đồng/báo cáo	9.600.000	100%	0%
	Trên 10 đến 20	đồng/báo cáo	15.000.000	100%	0%
	Trên 20 đến 50	đồng/báo cáo	24.000.000	100%	0%
	Trên 50 đến 100	đồng/báo cáo	43.000.000	100%	0%
	Trên 100 đến 200	đồng/báo cáo	47.000.000	100%	0%
	Trên 200 đến 500	đồng/báo cáo	62.000.000	100%	0%
	Trên 500 đến 1.000	đồng/báo cáo	69.000.000	100%	0%
	Trên 1.000 đến 1.500	đồng/báo cáo	75.000.000	100%	0%
	Trên 1.500 đến 2.000	đồng/báo cáo	76.500.000	100%	0%
	Trên 2.000 đến 3.000	đồng/báo cáo	79.000.000	100%	0%
	Trên 3.000 đến 5.000	đồng/báo cáo	82.000.000	100%	0%
	Trên 5.000 đến 7.000	đồng/báo cáo	87.000.000	100%	0%
	Trên 7.000	đồng/báo cáo	96.000.000	100%	0%
e	Nhóm 6. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường và các Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5 nêu trên) có tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	đồng/báo cáo			
	Đến 10	đồng/báo cáo	6.000.000	100%	0%
	Trên 10 đến 20	đồng/báo cáo	9.000.000	100%	0%
	Trên 20 đến 50	đồng/báo cáo	15.000.000	100%	0%
	Trên 50 đến 100	đồng/báo cáo	27.000.000	100%	0%

	Trên 100 đến 200	đồng/báo cáo	30.000.000	100%	0%
	Trên 200 đến 500	đồng/báo cáo	39.000.000	100%	0%
	Trên 500 đến 1.000	đồng/báo cáo	44.000.000	100%	0%
	Trên 1.000 đến 1.500	đồng/báo cáo	48.000.000	100%	0%
	Trên 1.500 đến 2.000	đồng/báo cáo	49.000.000	100%	0%
	Trên 2.000 đến 3.000	đồng/báo cáo	51.000.000	100%	0%
	Trên 3.000 đến 5.000	đồng/báo cáo	53.000.000	100%	0%
	Trên 5.000 đến 7.000	đồng/báo cáo	56.000.000	100%	0%
	Trên 7.000	đồng/báo cáo	61.000.000	100%	0%
2.2	Trường hợp thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường	đồng/báo cáo	Mức thu bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu tương ứng tại điểm 2.1, mục I nêu trên	100%	0%
2.3	Đối với các dự án thuộc từ 02 nhóm trở lên	đồng/báo cáo	Mức thu áp dụng mức phí của nhóm có mức thu cao nhất	100%	0%
IV	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)				
1	Đối tượng nộp phí				
	Các tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân) có hoạt động liên quan đến thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum phải lập đề án, báo cáo đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định theo quy định				
2	Mức thu phí				
	Đối với Thiết kế giếng thăm dò nước dưới đất; báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước dưới 200m ³ /ngày đêm	đồng/thiết kế, báo cáo	400.000	75%	25%
	Đối với đề án thăm dò nước dưới đất; báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất; báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước từ 200m ³ /ngày đêm đến	đồng/đề án, báo cáo	1.100.000	75%	25%

	dưới 500m ³ /ngày đêm				
	Đối với đề án thăm dò nước dưới đất; báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất; báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước từ 500m ³ /ngày đêm đến dưới 1.000m ³ /ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	2.600.000	75%	25%
	Đối với đề án thăm dò nước dưới đất; báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất; báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước từ 1.000m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	5.000.000	75%	25%
	Trường hợp thăm định hồ sơ gia hạn, điều chỉnh giấy phép	đồng/Báo cáo, hồ sơ	mức thu bằng 50% mức thu thăm định theo quy định	75%	25%
	Trường hợp thăm định cấp lại giấy phép	đồng/hồ sơ	mức thu bằng 30% mức thu thăm định theo quy định	75%	25%
V	Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất (đối với hoạt động thăm định do cơ quan địa phương thực hiện)				
1	Đối tượng nộp phí				
	Các tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân) có hoạt động liên quan khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum phải lập hồ sơ đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thăm định theo quy định				
2	Mức thu phí				
	Thăm định hồ sơ cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	đồng/hồ sơ	1.400.000	75%	25%
	Trường hợp thăm định hồ sơ gia hạn, điều chỉnh giấy phép	đồng/hồ sơ	mức thu bằng 50% mức thu thăm định lần đầu theo quy định	75%	25%
VI	Phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt (đối với hoạt động thăm định do cơ quan địa phương thực hiện)				
1	Đối tượng nộp phí				

	Các tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân) có hoạt động liên quan đến khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh Kon Tum phải lập đề án đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định theo quy định				
2	Mức thu phí				
	Đối với đề án, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng trên 100 m ³ /ngày đêm đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	600.000	75%	25%
	Đối với đề án, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng trên 0,1m ³ /giây đến dưới 0,5m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất trên 50kw đến dưới 200kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	1.800.000	75%	25%
	Đối với đề án, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 0,5 m ³ /giây đến dưới 1 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200kw đến dưới 1.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	4.400.000	75%	25%
	Đối với đề án, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 1m ³ /giây đến dưới 2 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000kw đến dưới 2.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	8.400.000	75%	25%
	Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh giấy phép	đồng/đề án, báo cáo	mức thu bằng 50% mức thu theo quy định nêu trên	75%	25%
	Trường hợp thẩm định cấp lại giấy phép	đồng/hồ sơ	mức thu bằng 30% mức thu theo quy định nêu trên	75%	25%
VII	Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi (đối với hoạt động thẩm định do				

<i>cơ quan địa phương thực hiện)</i>					
1	Đối tượng nộp phí				
	Các tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân) có hoạt động liên quan đến xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Kon Tum phải lập đề án đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định theo quy định				
2	Mức thu phí				
	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	600.000	75%	25%
	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100m ³ /ngày đêm đến dưới 500m ³ /ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	1.800.000	75%	25%
	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500m ³ /ngày đêm đến dưới 2.000m ³ /ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	4.400.000	75%	25%
	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	8.400.000	75%	25%
	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước trên 10.000 m ³ đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	đồng/đề án, báo cáo	11.600.000	75%	25%
	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 20.000 m ³ đến dưới 30.000 m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	đồng/đề án, báo cáo	14.600.000	75%	25%
	Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh giấy phép	đồng/Báo cáo, hồ sơ	mức thu bằng 50% mức thu theo quy định nêu trên	75%	25%
	Trường hợp thẩm định cấp lại giấy phép	đồng/hồ sơ	mức thu bằng 30% mức thu theo quy định nêu trên	75%	25%



PHỤ LỤC III
LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN SỞ HỮU,
QUYỀN SỬ DỤNG TÀI SẢN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019
của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp NSNN	Ghi chú
	Lệ phí đăng ký kinh doanh					
1	Đối tượng nộp lệ phí					
	Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Kon Tum					
2	Mức thu lệ phí					
	Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình, hợp tác xã do cơ quan có thẩm quyền cấp huyện cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã	đồng/lần cấp	50.000	0%	100%	
	Liên hiệp hợp tác xã do cơ quan có thẩm quyền cấp tỉnh cấp giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã	đồng/lần cấp	100.000	0%	100%	
3	Đối tượng miễn nộp lệ phí					
	Đăng ký bổ sung, thay đổi thông tin trên giấy chứng nhận hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận liên hiệp hợp tác xã do thay đổi về địa giới hành chính, thông tin về chứng minh nhân dân, địa chỉ... trong hồ sơ đăng ký kinh doanh, hồ sơ thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.		Miễn thu			